TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Date: 2024.03.26 17:41:17 +07'00'

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Ngọc Thạch	Chủ tịch	
Ông Mai Xuân Phong	Thành viên	
Bà Huỳnh Thị Kim Loan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2023
Ông Đinh Tiến Long	Thành viên	
Ông Trương Bảo Kim	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2023
Bà Lương Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2023
Bà Bùi Thị Thanh An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Xuân Phong	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Vĩnh Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lương Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 11 năm 2023

Ban kiểm soát

Ông Trần Phước Thái	Trưởng ban
Bà Đặng Phương Lan	Thành viên
Ông Trần Thanh Tuấn	Thành viên

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Mai Xuân Phong - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0310745210 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - T. PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Lầu 11, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618/ Fax: (84-28) 3840 6616
Website: www.vacohcm.com.vn

Số:069 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sau sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.
nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Văn Phòng Hà Nội
Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781 - Fax: (84-24) 3577 0787

Văn Phòng Đồng Nai
Số 79 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng
TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560 - Fax: (84-251) 382 8560

Văn Phòng Bình Dương
Số 12 đường số 5, tổ 19
khu 3, P. Chánh Nghĩa
TP. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đến Thuyết minh số 5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại đó, Tổng Công ty trình bày thông tin về việc chưa ghi nhận giao dịch góp vốn của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cỏ May trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đến Thuyết minh số 1 – Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại đó, Tổng Công ty trình bày thông tin về việc Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu – Thủy sản Việt Nam đã tạm dừng hai hoạt động kinh doanh chính là hoạt động đóng tàu và sản xuất giấy vàng mã xuất khẩu, chỉ còn hoạt động cho thuê. Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu – Thủy sản Việt Nam đã giải quyết chế độ nghỉ việc tại Xưởng Giấy, tái cơ cấu hoạt động trên cơ sở tinh gọn bộ máy cũng như có kế hoạch hoạt động kinh doanh cho năm tiếp theo.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

M.S.C.N: 0102546856-002-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN
VACO
Q. BÌNH THẠNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Chử Mạnh Hoàn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2023-156-1

Phạm Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 4924-2024-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**678.896.736.766**	**946.201.382.552**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**232.406.098.917**	**46.786.231.481**
1. Tiền	111		21.660.748.917	46.486.231.481
2. Các khoản tương đương tiền	112		210.745.350.000	300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**191.073.696.469**	**601.735.939.109**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	2.257.388.143	2.257.388.143
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	188.816.308.326	599.478.550.966
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**85.050.069.802**	**132.638.490.616**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	70.803.696.763	101.489.889.927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.383.927.745	9.089.206.395
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	29.034.229.603	28.694.020.120
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(34.268.958.410)	(19.731.799.927)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	13.097.174.101	13.097.174.101
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**167.175.417.163**	**157.682.730.690**
1. Hàng tồn kho	141		174.181.997.019	159.809.044.408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.006.579.856)	(2.126.313.718)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.191.454.415**	**7.357.990.656**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	144.669.913	240.877.506
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.445.000.420	1.901.939.058
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	601.784.082	5.215.174.092
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.894.473.780.576**	**1.740.256.895.031**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.370.628.046**	**4.252.284.535**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.370.628.046	4.252.284.535
II. Tài sản cố định	**220**		**101.902.370.326**	**108.955.584.529**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	79.495.788.355	85.623.391.445
- Nguyên giá	*222*		*366.356.591.542*	*363.149.251.931*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(286.860.803.187)*	*(277.525.860.486)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	22.406.581.971	23.332.193.084
- Nguyên giá	*228*		*33.221.748.042*	*33.221.748.042*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(10.815.166.071)*	*(9.889.554.958)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**692.779.076.321**	**680.171.109.358**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	692.779.076.321	680.171.109.358
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.085.724.384.836**	**936.819.996.713**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5	972.703.893.441	814.230.587.236
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	131.851.261.456	131.851.261.456
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(18.830.770.061)	(9.261.851.979)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.697.321.047**	**10.057.919.896**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.297.882.320	3.658.481.169
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	6.399.438.727	6.399.438.727
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.573.370.517.342**	**2.686.458.277.583**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**249.846.064.768**	**579.995.868.465**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**220.083.182.297**	**554.495.829.023**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	6.076.540.282	3.895.457.723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	4.225.752.644	4.230.334.644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	17.080.140.329	11.485.343.440
4. Phải trả người lao động	314		16.140.092.225	19.057.289.313
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	40.958.701.280	140.516.970.824
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		154.044.290	147.832.170
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	19.741.995.491	25.048.863.015
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	112.621.760.000	348.235.448.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.084.155.756	1.878.289.894
II. Nợ dài hạn	**330**		**29.762.882.471**	**25.500.039.442**
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	23.052.510.000	13.406.010.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.040.129.300	4.813.735.300
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.670.243.171	7.280.294.142
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.323.524.452.574**	**2.106.462.409.118**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	23	**2.323.524.452.574**	**2.106.462.409.118**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.250.000.000.000*	*1.250.000.000.000*
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.509.201	22.509.201
3. Cổ phiếu quỹ	415		(95.950.000)	(95.950.000)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(28.944.791.387)	(28.944.791.387)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.652.683.264	25.652.683.264
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		974.105.309.401	753.380.608.771
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*744.688.774.662*	*523.258.560.585*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*229.416.534.739*	*230.122.048.186*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		102.784.692.095	106.447.349.269
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.573.370.517.342**	**2.686.458.277.583**

Mai Xuân Phong	**Vũ Thị Hồng Gấm**	**Lê Cao Thùy Linh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**26**	**701.230.340.299**	**982.357.448.553**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	40.711.742	146.931.058
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	**26**	**701.189.628.557**	**982.210.517.495**
4. Giá vốn hàng bán	11	27	583.264.113.584	848.331.834.646
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**117.925.514.973**	**133.878.682.849**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	56.243.573.855	53.047.701.925
7. Chi phí tài chính	22	30	19.025.936.876	15.250.251.114
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.589.992.312*	*4.939.676.017*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		196.582.015.761	170.211.901.662
9. Chi phí bán hàng	25	31	37.259.137.863	44.132.534.776
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	78.327.207.967	72.388.420.631
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**236.138.821.883**	**225.367.079.915**
12. Thu nhập khác	31	32	5.486.508.872	22.538.406.383
13. Chi phí khác	32	33	2.528.843.081	4.348.691.799
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**2.957.665.791**	**18.189.714.584**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**239.096.487.674**	**243.556.794.499**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	11.185.341.389	5.263.361.802
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	(1.610.050.972)	4.704.154.263
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	**60**		**229.521.197.257**	**233.589.278.434**
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	**61**		229.416.534.739	230.122.048.186
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	**62**		104.662.518	3.467.230.248
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.835	1.772

M.S.D.N: 0310745210 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mai Xuân Phong	**Vũ Thị Hồng Gấm**	**Lê Cao Thùy Linh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***239.096.487.674***	***243.556.794.499***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.234.178.810	11.842.409.646
- Các khoản dự phòng	03	28.986.342.703	7.499.201.748
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	333.423.187	(705.875.775)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(247.820.227.851)	(235.562.206.128)
- Chi phí lãi vay	06	5.589.992.312	4.939.676.017
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***36.420.196.835***	***31.570.000.007***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	26.192.026.612	(60.897.024.073)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.372.952.611)	(6.744.227.017)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.234.938.366	11.579.845.503
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	511.806.442	1.440.177.009
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.598.224.631)	(4.900.003.358)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.067.131.574)	(13.944.654.975)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	10.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.481.304.490)	(6.399.696.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***40.839.354.949***	***(48.285.083.235)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(117.773.071.766)	(188.000.000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	54.545.455
3.Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(688.614.773.560)	(1.091.782.240.341)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.099.277.016.200	890.589.595.455
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(6.639.360.000)
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	94.178.933.306	106.358.078.576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***387.068.104.180***	***(101.607.380.855)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	470.200.388.600	524.711.596.162
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(709.845.331.000)	(512.862.794.808)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.586.604.400)	(1.189.602.226.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(242.231.546.800)***	***(1.177.753.424.846)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**185.675.912.329**	**(1.327.645.888.936)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**46.786.231.481**	**1.374.512.519.956**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(56.044.893)	(80.399.539)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**232.406.098.917**	**46.786.231.481**

Mai Xuân Phong	**Vũ Thị Hồng Gấm**	**Lê Cao Thùy Linh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là " Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1880/QĐ-TT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 17 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 11 năm 2018 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND, chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	-	0,00%	167.500.000.000	13,40%
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Hướng Công Viên	175.260.000.000	14,02%	249.560.000.000	19,96%
Công ty CP Quản lý Quỹ HD (HD Capital)	180.000.000.000	14,40%	-	0,00%
Cổ phiếu quỹ	95.950.000	0,01%	95.950.000	0,01%
Các cổ đông khác	102.364.050.000	8,19%	40.564.050.000	3,25%
Cộng	**1.250.000.000.000**	**100,00%**	**1.250.000.000.000**	**100,00%**

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 là 75 người (tại ngày 01/01/2023 là 76 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất rượu vang (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bia, mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Đóng tàu và cấu kiện nổi (không hoạt động tại trụ sở);
- Sữa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tại (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cợ khác;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chi Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ. ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu thầu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Thiết kế phương tiện thủy nội địa;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dạy nghề;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cụng cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

Hoạt động chính của Tổng Công ty là nuôi trồng, chế biến thủy sản; thương mại và cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Hoạt động đóng tàu của Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu - Thủy sản Việt Nam ("Cơ khí Đóng tàu") không tìm được khách hàng nên vẫn tiếp tục tạm ngưng hoạt động. Cơ khí Đóng tàu đã điều chuyển nhân viên làm việc tại bộ phận đóng tàu sang bộ phận khác của Cơ khí Đóng tàu và sẽ tái cơ cấu lại bộ phận này sau khi tìm kiếm được khách hàng đóng tàu.

Ngày 12/7/2023, Hội đồng Quản trị của Cơ khí Đóng tàu đã thông qua việc tạm ngưng sản xuất giấy vàng mã xuất khẩu và phương án giải quyết về người lao động tại Xưởng Giấy. Cơ khí Đóng tàu đã giải quyết chế độ cho nhân viên có đơn xin thôi việc theo đúng quy định pháp luật và tích cực tìm kiếm khách hàng để hoạt động cho thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị của Xưởng Giấy trong thời gian tạm dừng. Theo đó, khả năng hoạt động của Cơ khí Đóng tàu phụ thuộc vào kế hoạch tái cơ cấu hoạt động và mở rộng kinh doanh của Cơ khí Đóng tàu trong tương lai.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Cơ khí Đóng tàu vẫn sẽ hoạt động tốt trong năm tiếp theo khi mở rộng hoạt động cho thuê mặt bằng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Cơ khí Đóng tàu được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Các công ty con				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Số 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội	59,34%	59,34%	Sản xuất, xuất khẩu và thương mại
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau	50,83%	50,83%	Sản xuất, xuất khẩu và dịch vụ
Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu - Thủy sản Việt Nam	Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng	62,37%	62,37%	Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ
Các công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Số 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	47,90%	47,90%	Sản xuất, thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Số 16/8B Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%	Sản xuất công nghiệp

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc Tổng Công ty (Tiếp theo)

Các công ty liên doanh, liên kết (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh	27,08%	27,08%	Nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, nông sản; kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Số 100/26 Bình Thới, Phường 14, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh	22,59%	22,59%	Gia công, chế biến, mua bán hàng hóa nông thủy hải sản, rau quả
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Số 8 Nguyễn Công Hoan, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Tp	20%	20%	Sản xuất và thương mại
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng	27,75%	27,75%	Sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng	36,40%	36,40%	Sản xuất, thương mại và chế biến thủy sản
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Trần Não, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất và thương mại
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai	22,08%	22,08%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi, thực hiện các dịch vụ chăn nuôi thú y và tổ chức chăn nuôi, thu mua gà, lợn để chế biến tiêu thụ trong nước và xuất khẩu
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam	Số 9 đường Phạm Văn Đồng, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	21,4 %	21,4%	Lắp đặt và cung cấp hệ thống điều hòa

Các công ty con được hợp nhất

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh hoặc ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Toàn bộ các Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu ngoại trừ Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga do đã hết thời hạn hợp đồng liên doanh và giấy phép đầu tư từ năm 2006.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán. Các thông tin tài chính nêu trên so sánh được với Báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế.
c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Tổng Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính, thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn của Tổng Công ty.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất: Chi phí Tiền thuê đất phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước (Tiếp theo)

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định: Chi phí thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác: Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 13
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 32,5 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao.

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất tại lô C2 KCN Sóng Thần 2 và các lô đất khác thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn được miễn thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động xuất khẩu thủy sản theo khoản 1, điều 4 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2003 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015.

Các thu nhập khác của Tổng Công ty chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bên liên quan (Tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư bất động sản Hướng Công Viên	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD (HD Capital)	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.227.142.911	2.245.782.063
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	19.433.606.006	44.240.449.418
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	210.745.350.000	300.000.000
Cộng	**232.406.098.917**	**46.786.231.481**

(i) Số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn dùng để bảo đảm cho khoản vay tại thời điểm cuối năm là 360.256.754 VND (Xem thuyết minh số 22).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh:	**2.257.388.143**	**8.023.255.550**	-	**2.257.388.143**	**8.630.428.950**	-
Cổ phiếu - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	2.257.388.143	8.023.255.550	-	2.257.388.143	8.630.428.950	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng	**188.816.308.326**	**188.816.308.326**	**599.478.550.966**	**599.478.550.966**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
c) Đầu tư tài chính dài hạn				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**676.126.943.864**	**972.703.893.441**	**676.126.943.864**	**814.230.587.236**
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản (i)	4.867.500.000	-	4.867.500.000	-
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè (iii)	2.822.244.376	1.939.480.868	2.822.244.376	2.033.176.159
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long (iv)	7.055.024.691	5.922.372.990	7.055.024.691	7.195.236.803
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	9.362.396.255	10.030.651.393	9.362.396.255	9.977.350.589
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	36.071.360.000	42.112.860.576	36.071.360.000	40.983.795.894
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 (i)	39.992.400.000	-	39.992.400.000	15.009.603.965
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	10.918.845.000	45.071.820.357	10.918.845.000	44.810.518.269
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (ii)	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (v)	546.897.499.662	830.762.182.450	546.897.499.662	657.150.537.529
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam	13.144.848.945	31.869.699.872	13.144.848.945	32.075.543.093

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)						
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**131.851.261.456**		**(18.830.770.061)**	**131.851.261.456**		**(9.261.851.979)**
Công ty Cổ phần Searefico (vi)	53.249.400.000	37.907.760.000	(15.341.640.000)	53.249.400.000	47.498.880.000	(5.750.520.000)
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải	26.220.102.358	(*)	-	26.220.102.358	(*)	-
Công ty Cổ phần Thủy đặc sản	23.144.531.354	29.548.800.000	-	23.144.531.354	32.659.200.000	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	22.522.500.000	30.047.398.400	-	22.522.500.000	36.855.012.100	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển nhà (vii)	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng hải - Mecom	1.307.080.395	(*)	-	1.307.080.395	(*)	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu Thủy sản	1.254.969.616	(*)	-	1.254.969.616	(*)	-
Công ty Cổ phần Vật tư thủy sản Việt Nam (iii)	995.940.542	(*)	(741.937.420)	995.940.542	(*)	(741.937.420)
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Mỹ (iii)	553.333.272	(*)	(250.432.469)	553.333.272	(*)	(248.146.620)
Công ty Cổ phần Biển Tây (vii)	455.000.000	(*)	(455.000.000)	455.000.000	(*)	(455.000.000)
Công ty Cổ phần Bao bì thủy sản (iii)	148.403.919	(*)	(41.760.172)	148.403.919	(*)	(66.247.939)

Giá trị hợp lý (*):

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các khoản đầu tư tài chính có giá niêm yết trên thị trường của cổ phiếu đầu tư đã được Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý và trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất thì các khoản đầu tư tài chính khác chưa xác định giá trị hợp lý do không có giá niêm yết trên thị trường của cổ phiếu đầu tư và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung của các khoản đầu tư tài chính:

(i) Phần lỗ của Tổng Công ty đã vượt giá trị khoản đầu tư.

(ii) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (Liên doanh) đã ngưng hoạt động, đang làm thủ tục để giải thể theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy ban Nhân dân Quận 2, trong năm 2017 Liên doanh đã tạm chuyển cho Tổng Công ty số tiền tương ứng 50% phần vốn góp của mỗi bên tại Liên doanh để Tổng công ty quản lý (Xem thuyết minh số 21) và sẽ được quyết toán khi có quyết định giải thể Liên doanh.

(iii) Giá trị dự phòng đầu tư này được trích lập theo các thông tin tài chính thu thập được theo quy định.

(iv) Giá trị dự phòng đầu tư này được trích lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

(v) Tổng Công ty đã dùng 22.000.000 cổ phần của Tổng Công ty tại Proconco để đảm bảo cho khoản khoản vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 (Xem thuyết minh số 22).

(vi) Giá trị dự phòng các khoản đầu tư này được trích lập theo giá trị thị trường của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

(vii) Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư này do phần lỗ đã vượt giá trị khoản đầu tư.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cỏ May số 01/GCN-CMC ngày 20 tháng 3 năm 2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần) đã góp đủ giá trị phần vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cỏ May.

Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do các vướng mắc pháp lý gặp phải trong quá trình triển khai Dự án Cỏ May của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cỏ May.

Ngày 26/12/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim đã gửi công văn số 135/2022/CV-NKH tới Tổng Công ty với đề nghị dừng việc thực hiện Dự án Cỏ May và thanh lý Hợp đồng hợp tác đầu tư số 30/2015/HĐHT-TSVN-NK ngày 05/3/2015 vì lý do bất khả kháng (chính sách pháp luật thay đổi), đồng thời tiến hành giải thể liên doanh - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cỏ May theo quy định. Cho đến nay, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim vẫn chưa thống nhất được việc có giải thể liên doanh hay không.

Tình hình biến động dự phòng các khoản đầu tư tài chính trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	**9.261.851.979**	**3.908.194.362**
Trích dự phòng trong năm	9.593.402.849	5.750.520.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(24.484.767)	(396.862.383)
Số cuối năm	**18.830.770.061**	**9.261.851.979**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn bên liên quan	**65.538.945**	**77.664.247**
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	65.538.945	77.664.247
b) Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác	**70.738.157.818**	**101.412.225.680**
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Thương mại Gia Long	1.361.657.755	10.041.189.131
Công ty TNHH Thanh Bình Gold	7.214.224.000	8.514.224.000
Công ty TNHH Thương mại Hà Đô	12.750.000.000	13.600.000.000
Công ty TNHH Thép Bắc Sơn	6.600.000.000	18.204.801.844
Công ty TNHH BOO	-	10.741.159.939
Các đối tượng khác	42.812.276.063	40.310.850.766
Cộng	**70.803.696.763**	**101.489.889.927**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Đà Lạt Caviar	-	1.200.000.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ Bắc Việt Chung	869.038.977	-
Công ty TNHH TM Cầu Vồng Đỏ	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống TTC	-	5.000.000.000
Đối tượng khác	1.514.888.768	2.889.206.395
Cộng	**6.383.927.745**	**9.089.206.395**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**29.034.229.603**	**(2.460.231.205)**	**28.694.020.120**	**(2.390.231.205)**
Phải thu khác là bên liên quan	-	-	***207.900.000***	-
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5 - phải thu tiền cổ tức	-	-	207.900.000	-
Phải thu khác các đối tượng khác	***29.034.229.603***	***(2.460.231.205)***	***28.486.120.120***	***(2.390.231.205)***
Ký cược, ký quỹ	31.067.416	-	31.067.416	-
Tiền lãi dự thu	6.381.583.190	-	11.031.433.106	-
Phải thu tiền cổ tức	1.173.726.500	-	1.408.471.800	
Tạm ứng	423.561.709	-	110.038.820	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	150.197.222	-	117.550.543	-
Công ty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên (i)	12.459.220.099	-	10.308.465.041	-
Phải thu ngắn hạn khác	8.414.873.467	(2.460.231.205)	5.479.093.394	(2.390.231.205)
b) Dài hạn	**4.370.628.046**	**(23.141.800)**	**4.252.284.535**	**(23.141.800)**
Ký cược, ký quỹ	4.370.628.046	(23.141.800)	4.252.284.535	(23.141.800)

(i) Đây là khoản tiền thuê đất từ năm 2019 đến năm 2023 tại địa chỉ số 02 Ngô Gia Tự, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty với Công ty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên. Theo điều khoản hợp đồng: "Tiền thuê đất hàng năm, hoặc tiền thuê đất trả một lần, từ thời điểm Tổng Công ty bàn giao cơ sở nhà đất để thực hiện Dự án hoặc khi có quyết định về hình thức sử dụng đất của UBND Thành phố Hà Nội. Chi phí thực hiện nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và thuế đất cho nhà nước đối với toàn bộ khu đất Công ty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên tự chịu trách nhiệm". Hiện tại dự án vẫn chưa triển khai được.

9. NỢ XẤU

VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	32.862.211.718	***16.385.577.425***		***2.066.372.088***	***209.192.900***	
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	521.730.857	-	Trên 3 năm	521.730.857	-	Trên 3 năm
DNTN Thương Mại Tân Vạn Phát	262.277.193	-	Trên 3 năm	323.231.936	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thép Bắc Sơn	5.600.000.000	3.920.000.000	Dưới 1 năm	-	-	
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ VHS Quốc tế	4.522.470.696	2.261.235.348	Từ 1 đến 2 năm	-	-	
Công ty TNHH Thanh Bình Gold	7.214.224.000	3.607.112.000	Từ 1 đến 2 năm	-	-	
Công ty TNHH Thương mại Hà Đô	11.750.000.000	5.875.000.000	Từ 1 đến 2 năm	-	-	
Các đối tượng khác	2.991.508.972	722.230.077	Trên 1 năm	1.221.409.295	209.192.900	Trên 1 năm
b) Phải thu ngắn hạn khác	***2.413.373.005***	-		***2.413.373.005***	-	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Năm Vàng	525.747.790	-	Trên 3 năm	525.747.790	-	Trên 3 năm
Ông Phan Văn Trí	343.294.620	-	Trên 3 năm	343.294.620	-	Trên 3 năm
DNTN Thương mại Tân Vạn Phát	1.521.188.795	-	Trên 3 năm	1.521.188.795	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	23.141.800	-	Trên 3 năm	23.141.800	-	Trên 3 năm
	2.281.777.011	-		***2.364.073.633***	-	
c) Trả trước cho người bán ngắn hạn						
Công ty TNHH Thương mại Hải Hòa Phát	610.830.342	-	Trên 3 năm	610.830.342	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM DV Bắc Việt Chung	869.038.977	-	Trên 3 năm	869.038.977	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	801.907.692	-	Trên 3 năm	884.204.314	-	Trên 3 năm
d) Tài sản thiếu chờ xử lý (Xem Thuyết minh số 10)	***13.097.174.101***	-		***13.097.174.101***	-	
Cộng	**50.654.535.835**	**16.385.577.425**		**19.940.992.827**	**209.192.900**	

9. NỢ XẤU (Tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng các khoản phải thu trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	**19.731.799.927**	**19.600.501.514**
Trích dự phòng trong năm	14.688.308.526	201.722.100
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(151.150.043)	(70.423.687)
Số cuối năm	**34.268.958.410**	**19.731.799.927**

10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Là giá trị lô thép bị chiếm dụng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo Hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HDGG ngày 18 tháng 6 năm 2008. Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (công ty con của Tổng Công ty) mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn theo Hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16 tháng 6 năm 2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại, sự việc liên quan đến lô hàng này đang được cơ quan công an điều tra làm rõ và vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Tổng Công ty đã trích lập toàn bộ dự phòng tổn thất cho lô thép này.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	498.162.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.470.793.357	-	2.924.436.965	-
Công cụ, dụng cụ	1.336.351.469	-	2.005.272.304	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.143.567.952	-	5.349.502.507	-
Thành phẩm	144.967.524.019	7.006.579.856	124.977.964.770	2.126.313.718
Hàng hóa	7.984.159.954	-	24.053.705.862	-
Hàng gửi bán	11.279.600.268	-	-	-
Cộng	**174.181.997.019**	**7.006.579.856**	**159.809.044.408**	**2.126.313.718**

Tình hình biến động dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	**2.126.313.718**	-
Trích lập dự phòng bổ sung	4.880.266.138	2.126.313.718
Số cuối năm	**7.006.579.856**	**2.126.313.718**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**144.669.913**	**240.877.506**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	35.113.912
Thuê nhà kho, mặt hồ	48.611.112	145.138.888
Chi phí sửa chữa	46.764.320	-
Các khoản khác	49.294.481	60.624.706
b) Dài hạn	**3.297.882.320**	**3.658.481.169**
Công cụ, dụng cụ	249.800.094	356.364.105
Chi phí sửa chữa	2.346.653.674	2.225.461.960
Tiền thuê đất ở Hải Phòng	34.400.606	309.605.232
Chi phí san lấp mặt bằng	399.529.992	423.518.244
Các khoản khác	267.497.954	343.531.628

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**217.933.347.850**	**127.173.506.230**	**16.891.356.258**	**1.151.041.593**	**363.149.251.931**
- Mua trong năm	-	1.478.672.726	790.132.793	-	2.268.805.519
- Đầu tư XDCB hoàn thành	938.534.092	-	-	-	938.534.092
Số dư cuối năm	**218.871.881.942**	**128.652.178.956**	**17.681.489.051**	**1.151.041.593**	**366.356.591.542**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**169.211.107.545**	**93.289.763.051**	**14.037.759.589**	**987.230.301**	**277.525.860.486**
- Khấu hao trong năm	4.023.003.829	4.366.357.774	884.339.956	61.241.142	9.334.942.701
Số dư cuối năm	**173.234.111.374**	**97.656.120.825**	**14.922.099.545**	**1.048.471.443**	**286.860.803.187**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**48.722.240.305**	**33,883.743.179**	**2.853.596.669**	**163.811.292**	**85.623.391.445**
Tại ngày cuối năm	**45.637.770.568**	**30.996.058.131**	**2.759.389.506**	**102.570.150**	**79.495.788.355**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 216.654.146.222 VND (tại ngày 01/01/2023 là 191.663.803.866 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 25.675.619.614 VND (tại ngày 01/01/2023 là 28.184.909.830 VND) (Xem thuyết minh số 22).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**31.858.687.161**	**1.363.060.881**	**33.221.748.042**
Số dư cuối năm	**31.858.687.161**	**1.363.060.881**	**33.221.748.042**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**8.560.089.558**	**1.329.465.400**	**9.889.554.958**
- Khấu hao trong năm	892.015.632	33.595.481	925.611.113
Số dư cuối năm	**9.452.105.190**	**1.363.060.881**	**10.815.166.071**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**23.298.597.603**	**33.595.481**	**23.332.193.084**
Tại ngày cuối năm	**22.406.581.971**	**-**	**22.406.581.971**

Quyền sử dụng đất tại lô C2 KCN Sóng Thần 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 VND và Tổng Công ty đang thực hiện trích khấu hao Quyền sử dụng đất này trong 32,5 năm (bắt đầu từ ngày 17/4/2015 đến ngày 16/10/2047).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.548.404.117 VND (tại ngày 01/01/2023 là 1.059.708.117 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cầm cố thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 3.078.764.011 VND (tại ngày 01/01/2023 là 3.166.519.759 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (i)	692.174.085.744	679.511.118.781
Công trình Khách sạn Blue Sapphire - Vũng Tàu	229.453.856	229.453.856
Dự án số 02 Ngô Gia Tự, TP. Hà Nội	109.694.182	109.694.182
Hệ xe triền 6.500 tấn Vật Cách	265.842.539	265.842.539
Khác	-	55.000.000
Cộng	**692.779.076.321**	**680.171.109.358**

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ số 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: giá trị đất, tài sản trên đất và giá trị tiền lãi vay liên quan đến khoản vay của Công ty tại Công ty Cổ phần Bắc Nam 79 dùng để thanh toán cho việc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất đã vốn hóa vào giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 131.484.705.744 VND. Ban Tổng Giám đốc đánh giá thời gian vốn hóa chi phí lãi vay sẽ kết thúc tại thời điểm Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hà Nội hoàn tất cưỡng chế thu tiền (Xem thuyết minh số 20); và

- Theo Quyết định số 6739/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 về duyệt phương án giá đất theo giá thị trường của khu đất số 2-4-6 đường Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần;

- Tổng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, tài chính để được chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và đã được Chi cục thuế Quận 1 xác nhận Tổng Công ty đã nộp tiền đất tại ngày 24/01/2017, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo Công văn số 814 tại ngày 27/01/2017;

Tuy nhiên, cho đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2023, Tổng Công ty vẫn chưa được Cơ quan quản lý Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện triển khai Dự án xây dựng trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ trên khu đất này.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (i)	6.399.438.727	6.399.438.727
Cộng	**6.399.438.727**	**6.399.438.727**

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí dự phòng của lô thép bị chiếm dụng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (công ty con của Tổng Công ty) (Xem thuyết minh số 10).

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú	605.606.000	605.606.000	417.000.000	417.000.000
Công ty TNHH Thủy sản Thảo Vy	841.328.840	841.328.840	248.966.670	248.966.670
Đối tượng khác	4.629.605.442	4.629.605.442	3.229.491.053	3.229.491.053
Cộng	**6.076.540.282**	**6.076.540.282**	**3.895.457.723**	**3.895.457.723**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn (i)	4.199.967.000	4.199.967.000
Các đối tượng khác	25.785.644	30.367.644
Cộng	**4.225.752.644**	**4.230.334.644**

(i) Khoản người mua trả trước từ Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn liên quan đến hợp đồng mua bán lô thép bị chiếm dụng (xem thuyết minh số 10).

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	161.452.550	5.294.822.922	(833.684.746)	4.622.590.726
Thuế thu nhập cá nhân	323.649.239	2.179.553.670	(1.961.217.736)	541.985.173
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	116.552.100	50.468.000	(116.552.100)	50.468.000
Các loại thuế, phí khác	130.193	-	-	130.193
Cộng	**601.784.082**	**7.524.844.592**	**(2.911.454.582)**	**5.215.174.092**
b) Các khoản phải trả				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	469.626.819	7.235.622.985	(7.434.359.183)	668.363.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.733.123.986	5.919.760.355	(233.446.828)	46.810.459
Thuế thu nhập cá nhân	82.525.105	786.664.773	(749.146.285)	45.006.617
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10.787.767.619	22.376.876.423	(22.309.328.551)	10.720.219.747
Thuế tài nguyên	7.096.800	69.702.400	(66.549.200)	3.943.600
Thuế đất phi nông nghiệp	-	129.327.296	(129.327.296)	-
Các loại thuế, phí khác	-	254.070.424	(255.070.424)	1.000.000
Cộng	**17.080.140.329**	**36.772.024.656**	**(31.177.227.767)**	**11.485.343.440**

20. CHI PHÍ PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả (i)	4.101.398.036	106.046.691.547
Tiền thuê đất (ii)	33.926.502.658	32.049.534.978
Chi phí dự án tôm sinh thái	1.720.565.034	1.590.366.946
Chi phí trích trước khác	1.210.235.552	830.377.353
Cộng	**40.958.701.280**	**140.516.970.824**

(i) Đây là lãi vay phải trả tính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 21/12/2023 cho Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79.

(ii) Đây là tiền thuê đất trích trước cho lô đất tại 21 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP.HCM và lô đất 107 Nguỵ Như Kon Tum, phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.HN.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	
a) Ngắn hạn	***19.741.995.491***	***25.048.863.015***
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	**4.994.824.935**	**4.994.824.935**
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (i)	4.994.824.935	4.994.824.935
Phải trả ngắn hạn khác là các đối tượng khác	**14.747.170.556**	**20.054.038.080**
Kinh phí công đoàn	88.673.103	107.051.844
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	471.781.462	368.592.882
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	393.927.530	524.648.930
Phải trả về cổ phần hóa	167.676.467	167.676.467
Ngô Quang Huy (tiền thi hành án)	1.776.021.500	1.776.021.500
Trợ cấp thôi việc	871.872.062	871.872.062
Ký quỹ, ký cược	2.195.200.000	6.359.770.000
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.870.768.571	3.870.768.571
Các khoản phải trả khác	4.911.249.861	6.007.635.824
b) Dài hạn	***23.052.510.000***	***13.406.010.000***
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.052.510.000	13.406.010.000

(i) Là số dư liên quan đến khoản Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã chuyển tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (xem thuyết minh số 5).

22. VAY

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	***112.621.760.000***	***112.621.760.000***	***(709.845.331.000)***	***474.231.643.000***	***348.235.448.000***	***348.235.448.000***
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 (i)	-	-	(250.000.000.000)	-	250.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau (ii)	106.870.134.000	106.870.134.000	(447.979.101.000)	461.813.787.000	93.035.448.000	93.035.448.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cà Mau (iii)	1.978.020.000	1.978.020.000	(6.666.230.000)	8.644.250.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.773.606.000	3.773.606.000	(5.200.000.000)	3.773.606.000	5.200.000.000	5.200.000.000
b) Vay dài hạn	***1.040.129.300***	***1.040.129.300***	**(3.773.606.000)**	-	***4.813.735.300***	***4.813.735.300***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau (iv)	1.040.129.300	1.040.129.300	(3.773.606.000)	-	4.813.735.300	4.813.735.300
Tổng cộng	**113.661.889.300**	**113.661.889.300**	**(713.618.937.000)**	**474.231.643.000**	**353.049.183.300**	**353.049.183.300**

22. VAY (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung về các khoản vay:

(i) Là khoản vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng đất của khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 22.000.000 cổ phần của Tổng Công ty có tại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (Xem thuyết minh số 5).

Tại bản án phúc thẩm số 346/2019/HS-PT ngày 13/6/2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra Quyết định có nội dung liên quan đến quyền và lợi ích của Tổng Công ty như sau: "Buộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam nộp số tiền 250.000.000.000 VND (tiền gốc) và 18.403.423.025 VND (tiền lãi) đã vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để đảm bảo cho việc thi hành án đối với nghĩa vụ của pháp nhân, trách nhiệm của bị cáo Phan Văn Anh Vũ trong vụ án này và các giao dịch khác có liên quan". Ngày 27/02/2020, Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hà Nội ("Cục THADS TP.Hà Nội") ra Quyết định thi hành án chủ động số 910/QĐ-CTHADS ("QĐ 910") yêu cầu Tổng Công ty thi hành Bản Án trên.

Nhận thấy các nội dung trong quyết định của Bản Án Phúc Thẩm 346 và QĐ 910 là không phù hợp, hoàn toàn trái với quy định của pháp luật, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Tổng Công ty; để đảm bảo quyền lợi, Tổng Công ty đã nhiều lần có văn bản gửi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, tuy nhiên đến nay vẫn chưa được các cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết; cụ thể nhất là Đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm đối với Bản Án Phúc Thẩm 346 ngày 16/8/2019, Đơn đề nghị số 206/TSVN-TCKT ngày 21/5/2020 gửi Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao và Viện Trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao về việc xem xét lại QĐ 910 và tiếp tục giải quyết Đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản Án Phúc Thẩm 346; và Công văn số 207/TSVN-TCKT ngày 21/5/2020 gửi Tổng cục trưởng Tổng cục THADS và Cục trưởng Cục THADS TP.Hà Nội về việc đề nghị giải quyết các vấn đề liên quan đến quyết định thi hành án.

Từ ngày 10/02/2023 đến ngày 22/12/2023, Tổng Công ty đã bị cưỡng chế khấu trừ toàn bộ số tiền 268.403.423.025 VND để thi hành án. Tổng Công ty đã có Công văn số 371/TSVN-TCKT ngày 19/10/2023 về việc đề nghị xem xét quá trình thi hành án đối với QĐ 910 gửi Cục THADS TP.Hà Nội và Chấp hành viên Nguyễn Thu Nga để được xem xét và làm rõ.

(ii) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau theo Hợp đồng hạn mức số 68-2023/HĐCV-CMA-QLN ngày 06/7/2023 kèm hợp đồng cấp tín dụng số 67-2023/HĐ-CMA-QLN ngày 06/7/2023 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 68.01/PLHD ngày 23/10/2023 với hạn mức cho vay là 120.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ mục đích kinh doanh của. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số BI 521656 tại ấp Chống Mỹ B, xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp 406/2014/NHNT ngày 07/4/2014.
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AH 296757 tại khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp 1451/2015/NHNT ngày 29/12/2015.
- Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 221/2011/NHNT ngày 05/8/2011.
- Máy móc thiết bị chế biến thủy sản theo Hợp đồng thế chấp số 52-2017/HĐTC-CMA-KHDN ngày 26/4/2017.
- Máy móc thiết bị lạnh băng chuyền IQF 500kg/h theo Hợp đồng thế chấp số 57-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/5/2019.
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số CN 992588 tại khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp số 58-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/5/2019.
- Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 179-2019/HDTC-CMA-KH ngày 12/11/2019.

22. VAY (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung về các khoản vay (Tiếp theo):

(iii) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Cà Mau theo Hợp đồng hạn mức số 86005000.015/2023HĐCVHM/NHCT860 ngày 11/7/2023 với hạn mức cho vay là 20.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là khoản tiền gửi không kỳ hạn (số tài khoản 119000150151).

(iv) Gồm các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng số 54/2017/HĐTD-CMA-KHDN ngày 26/4/2017 và Hợp đồng sửa đổi số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 18/6/2019 với hạn mức cho vay là 20.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn thực hiện dự án cải tạo nâng cấp phân xưởng 01 và thay thế đổi mới thiết bị công nghệ nhà máy chế biến thủy sản xuất nhập khẩu Năm Căn. Thời hạn cho vay là 84 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Một phần máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Nhà khách Công ty tại khu vực 1, khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau, rộng 987,2 m2.

Hợp đồng số 120/2019/HĐTD-CMA-QLN ngày 12/11/2019 với hạn mức cho vay là 13.000.000.000 VND nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của công ty. Thời hạn cho vay là 72 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số BI 521656 tại ấp Chống Mỹ B, xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp 406/2014/NHNT ngày 07/4/2014.
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AH 296757 tại khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp 1451/2015/NHNT ngày 29/12/2015.
- Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 221/2011/NHNT ngày 05/8/2011.
- Máy móc thiết bị chế biến thủy sản theo Hợp đồng thế chấp số 52-2017/HĐTC-CMA-KHDN ngày 26/4/2017.
- Máy móc thiết bị lạnh băng chuyền IQF 500kg/h theo Hợp đồng thế chấp số 57-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/5/2019.
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số CN 992588 tại khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp số 58-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/5/2019.
- Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 179-2019 ngày 12/11/2019.

Lịch trả nợ vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.773.606.000	5.200.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.040.129.300	4.813.735.300
Tổng cộng	**4.813.735.300**	**10.013.735.300**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3.773.606.000	5.200.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	**1.040.129.300**	**4.813.735.300**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	**1.250.000.000.000**	**22.509.201**	**(95.950.000)**	**(28.944.791.387)**	**25.652.683.264**	**1.726.757.364.409**	**105.055.321.178**	**3.078.447.136.665**
Lãi năm trước	-	-	-	-	-	230.122.048.186	3.467.230.248	233.589.278.434
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.630.862.447)	(110.495.757)	(5.741.358.204)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(1.187.409.750.000)	(1.964.706.400)	(1.189.374.456.400)
Ảnh hưởng năm trước do điều chỉnh số liệu lợi nhuận công ty liên kết	-	-	-	-	-	(11.563.068.560)	-	(11.563.068.560)
Ảnh hưởng khác	-	-	-	-	-	1.104.877.183	-	1.104.877.183
Số cuối năm trước	**1.250.000.000.000**	**22.509.201**	**(95.950.000)**	**(28.944.791.387)**	**25.652.683.264**	**753.380.608.771**	**106.447.349.269**	**2.106.462.409.118**
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	229.416.534.739	104.662.518	229.521.197.257
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(8.606.962.922)	(1.311.436.692)	(9.918.399.614)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	(2.455.883.000)	(2.455.883.000)
Ảnh hưởng năm trước do điều chỉnh số liệu lợi nhuận công ty liên kết	-	-	-	-	-	(55.629.299)	-	(55.629.299)
Giảm khác (ii)	-	-	-	-	-	(29.241.888)	-	(29.241.888)
Số cuối năm	**1.250.000.000.000**	**22.509.201**	**(95.950.000)**	**(28.944.791.387)**	**25.652.683.264**	**974.105.309.401**	**102.784.692.095**	**2.323.524.452.574**

Thông tin bổ sung cho việc phân phối lợi nhuận:

(i) Tổng Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 39/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2023 và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

(ii) Đây là giá trị truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 theo Quyết định số 1293/QĐ-CT ngày 31/5/2023 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 03 ngày 08 tháng 11 năm 2018, vốn điều lệ củaTổng Công ty là 1.250.000.000.000 VND, tương ứng với 125.000.000 cổ phần.

Tại ngày 31/12/2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	-	0,00%	167.500.000.000	13,40%
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Hướng Công Viên	175.260.000.000	14,02%	249.560.000.000	19,96%
Công ty CP Quản lý Quỹ HD (HD Capital)	180.000.000.000	14,40%	-	0,00%
Cổ phiếu quỹ	95.950.000	0,01%	95.950.000	0,01%
Các cổ đông khác	102.364.050.000	8,19%	40.564.050.000	3,25%
Cộng	**1.250.000.000.000**	**100,00%**	**1.250.000.000.000**	**100,00%**

Vốn cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	125.000.000	125.000.000
+ Cổ phần phổ thông	125.000.000	125.000.000
+ Cổ phần ưu đãi		
- Số lượng cổ phần được mua lại (cổ phiếu quỹ)	9.500	9.500
+ Cổ phần phổ thông	9.500	9.500
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	124.990.500	124.990.500
+ Cổ phần ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2023 bao gồm 501.774,15 USD (tại ngày 01/01/2023 là 400.642,00 USD).

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Tân Việt	47.914.627	47.914.627
Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Thuận	41.000.000	41.000.000
Thuế Xuất nhập khẩu nộp 2 lần tại Cục Hải quan Tp. Hồ Chí Minh	6.231.565	6.231.565
Công ty TNHH Chế biến Kinh doanh Hải sản Dương	187.452.000	187.452.000
Cộng	**282.598.192**	**282.598.192**

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Tôm thuỷ tinh Nhật Bản	Kg	30,00	30,00
Tôm nước lạnh nguyên con ĐL (AMA)	Kg	40.445,00	44.287,00
Tôm đỏ Argentina nhập khẩu còn vỏ đông lạnh	Kg	-	110.508,00
Tôm đỏ Argentina nhập khẩu còn vỏ, bỏ đầu ĐL cỡ C2	Kg	67.716,00	-
Tôm đỏ Argentina nhập khẩu còn vỏ, bỏ đầu ĐL cỡ L3	Kg	21.180,00	-
Tôm hùm đông lạnh	Kg	4,54	-
Cá trích NCĐL cỡ 50-70gr/con	Kg	14.190,00	-
Tôm nguyên con ĐL cỡ 15-20gr/con	Kg	1.086,00	2.988,00
Cá nhồng đỏ	Kg	60,00	60,00
Cá Chẽm đen nước đông lạnh	Kg	18.053,00	-
Sò điệp còn vỏ đông lạnh	Kg	27,36	-
Sò điệp bỏ vỏ đông lạnh	Kg	8,00	-
Tem dán túi thực phẩm, băng dây, đã in (Ama cỡ LM)	Cái	32.988,00	32.988,00
Màng nilong (KSS)	Kg	4.439,78	5.660,80
Tem dán túi	Cái	84.090,00	84.090,00
Túi hấp thụ oxy loại SS-30, LP-30	Kg	122,90	122,90
Tấm lót thấm nước	Kg	215,77	-
Túi hút chân không (PA) kg	Kg	1.587,82	887,60
Kay thực phẩm bằng plastic	Kg	15.777,00	15.777,00
Phụ gia thực phẩm	Kg	18,70	-
Nhũ	Kg	-	992,62
E.A.C	Kg	-	2.264,88
Methanol	Kg	-	3.451,29
Phẩm màu	Kg	-	1.506,26
Keo	Kg	-	3.035,26
Dây buộc điện	Kg	-	3.464,57
Giấy mác	Kg	-	1,52

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là nuôi trồng và thương mại ngành thủy sản. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Khu vực địa lý

Năm bộ phận địa lý chính của Tổng Công ty là Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hải Phòng, Tỉnh Lâm Đồng, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Cà Mau. Tổng Công ty trình bày theo báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hải Phòng	Tỉnh Lâm Đồng	Nội và vùng lân cận	Tỉnh Cà Mau	Tổng cộng
Năm nay / Cuối năm						
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	59.274.623.631	19.196.815.623	16.646.782.833	112.123.580.541	493.947.825.929	**701.189.628.557**
2.Giá trị còn lại của Tài sản cố định	29.886.089.997	22.189.937.651	310.490.833	3.362.148.616	46.153.703.229	**101.902.370.326**
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định (theo vị trí của tài sản)	-	-	-	370.396.800	2.836.942.811	**3.207.339.611**
Năm trước / Đầu năm						
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	84.556.079.767	40.754.875.798	22.122.633.942	344.208.600.093	490.568.327.895	**982.210.517.495**
2.Giá trị còn lại của Tài sản cố định	31.455.911.930	24.541.793.175	463.328.997	3.744.490.978	48.750.059.449	**108.955.584.529**
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định (theo vị trí của tài sản)	-	-	-	-	133.000.000	**133.000.000**

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**701.230.340.299**	**982.357.448.553**
Doanh thu bán hàng hóa	67.658.262.496	283.531.191.661
Doanh thu bán thành phẩm	541.471.083.674	594.217.479.712
Doanh thu cung cấp dịch vụ	92.100.994.129	104.608.777.180
Các khoản giảm trừ doanh thu	**40.711.742**	**146.931.058**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	40.711.742	25.031.058
- Hàng bán bị trả lại	-	121.900.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**701.189.628.557**	**982.210.517.495**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	61.844.966.081	269.353.186.937
Giá vốn của thành phẩm đã bán	468.029.590.763	529.085.154.184
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	48.509.290.602	47.767.179.807
Trích bổ sung / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn	4.880.266.138	2.126.313.718
Cộng	**583.264.113.584**	**848.331.834.646**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	467.151.508.908	495.688.074.488
Chi phí nhân công	86.897.328.505	95.146.030.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.146.423.062	11.842.409.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.206.930.334	54.298.057.785
Chi phí khác bằng tiền	41.564.126.701	66.658.491.529
Cộng	**650.966.317.510**	**723.633.063.583**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	49.062.855.790	43.726.406.896
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.175.356.300	2.671.031.800
Lãi bán ngoại tệ	12.636.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	4.978.409.082	5.873.031.979
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	14.316.683	777.231.250
Cộng	**56.243.573.855**	**53.047.701.925**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.589.992.312	4.939.676.017
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	3.519.286.612	4.742.834.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	347.739.870	71.355.475
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	9.568.918.082	5.353.657.617
Chi phí tài chính khác	-	142.727.273
Cộng	**19.025.936.876**	**15.250.251.114**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	10.302.617.342	12.077.249.615
Chi phí vật liệu, bao bì	458.605.808	620.538.462
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	108.411.689	135.620.222
Chi phí khấu hao TSCĐ	548.645.035	528.043.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.099.946.233	22.901.122.169
Các khoản chi phí bán hàng khác	9.740.911.756	7.869.960.802
Cộng	**37.259.137.863**	**44.132.534.776**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	27.288.758.553	33.412.238.976
Chi phí vật liệu quản lý	5.642.320.956	3.857.040.451
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.077.961.970	855.576.192
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.829.770.194	1.626.537.544
Thuế, phí và lệ phí	10.634.603.788	17.913.570.750
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	16.364.683.469	19.230.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.394.849.697	4.490.382.057
Các khoản chi phí QLDN khác	6.094.259.340	10.213.844.248
Cộng	**78.327.207.967**	**72.388.420.631**

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	54.545.455
Thanh lý công cụ dụng cụ	33.750.000	-
Xử lý thừa kiểm kê	989.087.774	431.058.309
Lãi từ giao dịch mua rẻ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam	-	18.930.694.148
Thu từ phạt từ vi phạm hợp đồng	3.586.542.608	1.693.166.483
Các khoản khác.	877.128.490	1.428.941.988
Cộng	**5.486.508.872**	**22.538.406.383**

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	32.373.833
Nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	3.870.768.571
Xử lý thiếu kiểm kê	662.014.957	160.191.090
Chi phí khấu hao đất không sử dụng	87.755.748	87.755.748
Các khoản bị phạt	1.774.000.700	-
Các khoản khác.	5.071.676	197.602.557
Cộng	**2.528.843.081**	**4.348.691.799**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí TNDN hiện hành của Công ty mẹ	10.111.158.577	5.216.551.343
Chi phí TNDN hiện hành của Công Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	240.498.066	46.810.459
Chi phí TNDN hiện hành của Công Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	833.684.746	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.185.341.389**	**5.263.361.802**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (i)	(1.610.050.972)	4.704.154.263
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(1.610.050.972)**	**4.704.154.263**

(i) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tính thuế từ các khoản dự phòng đầu tư tài chính.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	229.416.534.739	230.122.048.186
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(8.606.962.922)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	229.416.534.739	221.515.085.264
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	124.990.500	124.990.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.835**	**1.772**

Ghi chú:

(i) Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa được trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 1.841 VND xuống còn 1.772 VND.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	113.661.889.300	353.049.183.300
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	232.406.098.917	46.786.231.481
Nợ thuần	(118.744.209.617)	306.262.951.819
Vốn chủ sở hữu	2.323.524.452.574	2.106.462.409.118
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**-**	**14,54%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	232.406.098.917	46.786.231.481
Phải thu khách hàng và phải thu khác	65.114.338.831	110.311.003.884
Đầu tư tài chính	191.073.696.469	601.735.939.109
Các khoản ký quỹ	4.401.695.462	4.283.351.951
Tổng cộng	**492.995.829.679**	**763.116.526.425**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	113.661.889.300	353.049.183.300
Phải trả người bán và phải trả khác	48.871.045.773	42.350.330.738
Chi phí phải trả	40.958.701.280	140.516.970.824
Tổng cộng	**203.491.636.353**	**535.916.484.862**

Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính như trình bày tại Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và chứng khoán kinh doanh. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và chứng khoán kinh doanh như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	232.406.098.917	-	232.406.098.917
Phải thu khách hàng và phải thu khác	65.114.338.831	-	65.114.338.831
Đầu tư tài chính	191.073.696.469	-	191.073.696.469
Các khoản ký quỹ	31.067.416	4.370.628.046	4.401.695.462
Tổng cộng	**488.625.201.633**	**4.370.628.046**	**492.995.829.679**
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	112.621.760.000	1.040.129.300	113.661.889.300
Phải trả người bán và phải trả khác	25.818.535.773	23.052.510.000	48.871.045.773
Chi phí phải trả	40.958.701.280	-	40.958.701.280
Tổng cộng	**179.398.997.053**	**24.092.639.300**	**203.491.636.353**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**309.226.204.580**	**(19.722.011.254)**	**289.504.193.326**
Số đầu năm			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.786.231.481	-	46.786.231.481
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.311.003.884	-	110.311.003.884
Đầu tư tài chính	601.735.939.109	-	601.735.939.109
Các khoản ký quỹ	31.067.416	4.252.284.535	4.283.351.951
Tổng cộng	**758.864.241.890**	**4.252.284.535**	**763.116.526.425**
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	348.235.448.000	4.813.735.300	353.049.183.300
Phải trả người bán và phải trả khác	28.944.320.738	13.406.010.000	42.350.330.738
Chi phí phải trả	140.516.970.824	-	140.516.970.824
Tổng cộng	**517.696.739.562**	**18.219.745.300**	**535.916.484.862**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**241.167.502.328**	**(13.967.460.765)**	**227.200.041.563**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 5, 6, 8, 21 và 23, Tổng Công ty còn có các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước		
Bán hàng hóa	42.904.714	-
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè		
Mua dịch vụ	21.818.184	21.818.184
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung		
Mua hàng hóa	-	14.090.909
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long		
Cổ tức được chia	64.000.000	61.440.000
Bán hàng hóa	106.636.000	101.632.000
Xuất hàng biếu tặng	4.781.816	996.000
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long		
Cổ tức được chia	2.081.040.000	3.468.400.000
Bán dịch vụ	1.535.150.012	934.022.342
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5		
Cổ tức được chia	277.200.000	415.800.000
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc Proconco		
Cổ tức được chia	34.945.058.000	52.417.587.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản		
Chi phí thuê mặt bằng	36.000.000	36.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công trình Việt Nam		
Góp vốn	-	6.639.360.000
Cổ tức được chia	480.928.000	-

38. BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Hoàng Ngọc Thạch - Chủ tịch	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Việt Dũng - Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/202	-	28.000.000
Ông Trương Bảo Kim - Thành viên	63.000.000	84.000.000
Ông Đinh Tiến Long - Thành viên	84.000.000	84.000.000
Bà Huỳnh Thị Kim Loan (miễn nhiệm ngày 29/09/2023)	63.000.000	56.000.000
Bà Bùi Thị Thanh An - Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/09/2023)	21.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Mai Xuân Phong - Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.388.767.688	1.390.140.059
Ông Nguyễn Thành Trung - Phó Tổng Giám đốc	1.133.261.430	1.155.352.176
Ông Lê Vĩnh Hòa - Phó Tổng Giám đốc	1.035.340.081	1.133.950.380
Bà Lương Thị Thu Hương - Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 29/09/2023) kiêm Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02/11/2023)	33.000.000	-
Bà Vũ Thị Hồng Gấm - Kế toán trưởng	925.528.798	910.957.193
Ban Kiểm soát		
Ông Trần Phước Thái - Trưởng ban	840.329.809	832.237.574
Bà Đặng Phương Lan - Thành viên	48.000.000	48.000.000
Ông Trần Thanh Tuấn - Thành viên	710.936.278	732.982.558

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền lãi dự thu và số tiền cổ tức trong năm mà chưa được thanh toán tại ngày 31/12/2023 lần lượt là 6.381.583.190 VND và 1.173.726.500 VND (tại ngày 01/01/2023 lần lượt là 11.031.433.106 VND và 1.616.371.800 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm số chưa được thanh toán tại ngày 31/12/2023 là 393.927.530 VND (tại ngày 01/01/2023 là 524.648.930 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 105.951.368.228 VND tiền chi phí lãi vay vốn hóa từ các năm trước được thanh toán năm nay nhưng không bao gồm 4.014.307.036 VND là lãi vay vốn hóa chưa thanh toán. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ (Tiếp theo)

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 34.296.000 VND là tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm chưa được thanh toán (năm trước là: 55.000.000 VND). Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Mai Xuân Phong	**Vũ Thị Hồng Gấm**	**Lê Cao Thùy Linh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024